



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 8 NĂM 2026

TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

TỈNH PHÚ THỌ | Tháng 8 và 8 tháng năm 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT

(diện tích gieo trồng vụ mùa tính đến ngày 20/8/2026)

LÚA

65,6 Nghìn ha

▼ 1,9%



NGÔ

17,7 Nghìn ha

▼ 0,3%



CHĂN NUÔI

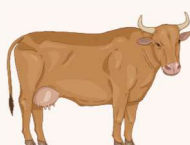
(số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước)

TRÂU



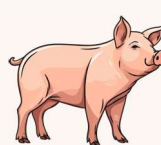
▼ 7%

BÒ



▼ 5,6%

LỢN



▲ 10,9%

GIA CẦM



▲ 2,5%

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG
(8 tháng năm 2026)

▲ 4,7%

50.826,4 Tấn



SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GỖ
(8 tháng năm 2026)

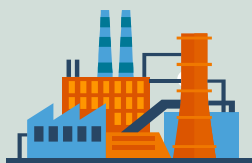


▲ 6,4%

1.040,8 Nghìn m³

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

(IIP 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ)



IIP
toàn ngành công nghiệp

▲ **21,8%**



Khai khoáng ▼ **18,59%**



Chế biến,
chế tạo ▲ **22,3%**



Điện, khí đốt,
nước nóng ▲ **18,71%**



Cung cấp nước,
xử lý rác thải ▲ **11,97%**

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



Bia hơi, bia đóng lon
57.866 1000 lít ▲ **11,4%**



Ô tô
25.742 Chiếc ▲ **1,9%**



Quần áo các loại
123.237 1000 cái ▼ **2,6%**



Xe máy
1.171.006 Chiếc ▲ **4%**



Phân Supe Photphat
194.742 Tấn ▼ **37,7%**



Giấy và bìa khác
203.973 Tấn ▲ **1,1%**



Máy tính xách tay
25.360 1000 SP ▲ **34,3%**



Điện sản xuất
7.847 Triệu KWh ▲ **19,5%**

VỐN ĐẦU TƯ (từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 8 tháng năm 2026)

CẤP TỈNH

▲ **1,4%**

10.232,8 Tỷ đồng

CẤP XÃ

▲ **0,7%**

4.774,8 Tỷ đồng

TỔNG SỐ

15.007,6

Tỷ đồng

▲ **1,2%**

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU
DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (8 tháng năm 2026)

TỔNG SỐ

109.667,1
Tỷ đồng ▲ 16,8%

Bán lẻ hàng hóa

76.953,8

Tỷ đồng

▲ 17,4%

Lưu trú, ăn uống

13.146,8

Tỷ đồng

▲ 16,9%

Dịch vụ lữ hành

842,2

Tỷ đồng

▲ 28,1%

Dịch vụ khác

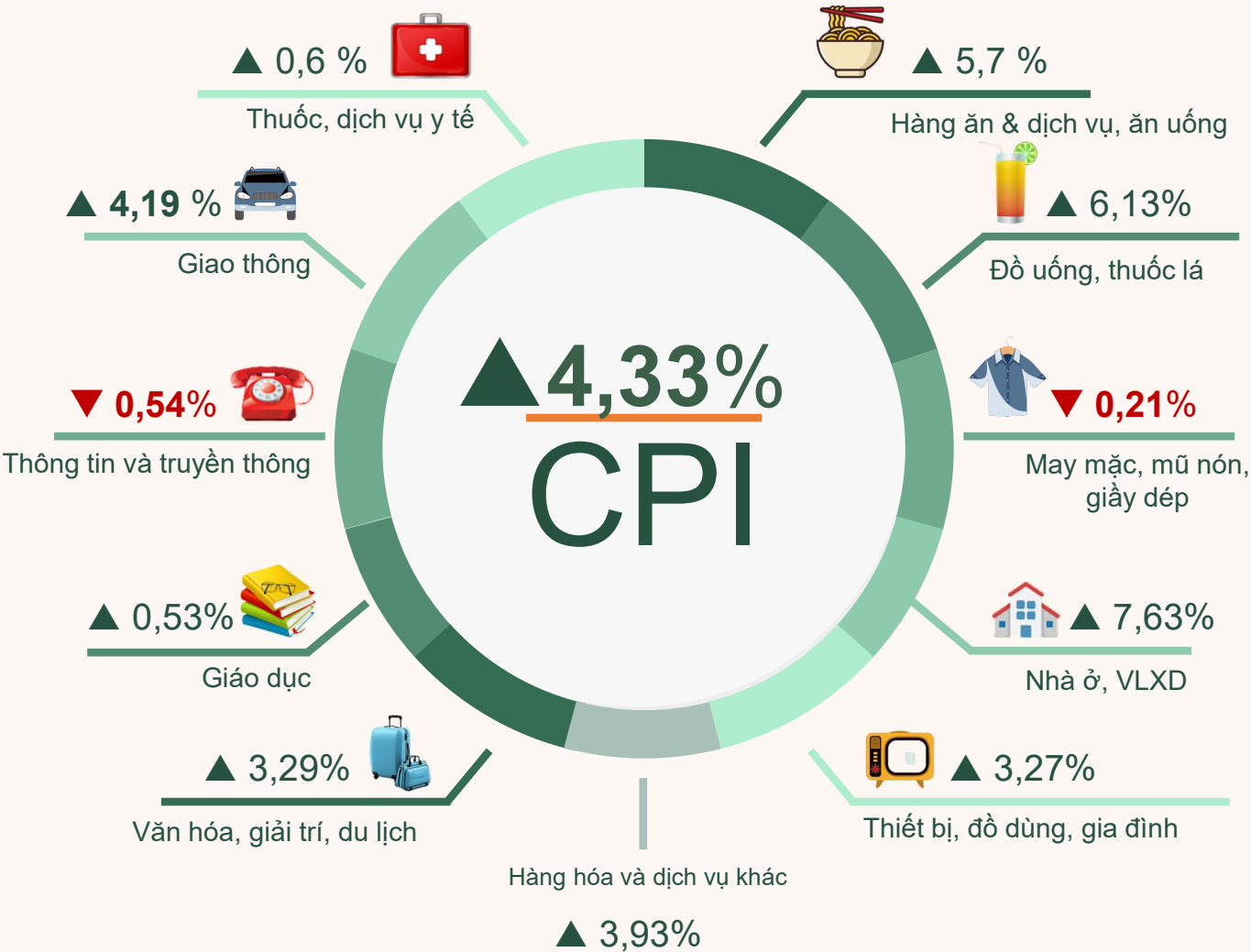
18.724,3

Tỷ đồng

▲ 13,8%

CHỈ SỐ GIÁ

(bình quân 8 tháng so với cùng kỳ)



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA

(8 tháng năm 2026)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



Luân chuyển

3.087,1

Triệu lượt
khách.km

Vận chuyển

52,4 Triệu
lượt khách

▲ 7,2%

▲ 8,6%

VẬN TẢI HÀNG HÓA



Vận chuyển

88,7

Triệu tấn

▲ 14,5%

Luân chuyển

8.864,4 Triệu tấn.km

▲ 13,4%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

(7 tháng năm 2026)



180

Trường hợp

sốt phát ban nghi sởi



46

Trường hợp

mắc sốt xuất huyết

TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG

(từ 15/12/2025 – 14/8/2026)



448

▼ 40 Vụ



282

▲ 08 Người



261

▼ 91 Người

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2026

Tháng 8 năm 2026, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ cơ bản ổn định. Sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi; sản xuất công nghiệp trong tháng có dấu hiệu chững lại, khi chỉ số sản xuất công nghiệp ghi nhận mức tăng thấp nhất kể từ đầu năm 2026; thương mại, dịch vụ và vận tải duy trì đà tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Thu ngân sách, hoạt động tín dụng và thu hút đầu tư đạt kết quả khả quan; chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát, an sinh xã hội được bảo đảm. Kết quả cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng bảo đảm tiến độ thời vụ, công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh trên cây trồng được thực hiện tốt; chăn nuôi lợn, gia cầm tiếp tục phát triển, tổng đàn và sản lượng tăng so với cùng kỳ nhờ tình hình dịch bệnh được kiểm soát; hoạt động lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định.

Tính đến 20/8/2026, toàn tỉnh cơ bản đã hoàn thành gieo trồng vụ mùa, diện tích gieo trồng ước đạt 130,9 nghìn ha, giảm 1,6% (-2,2 nghìn ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Gieo trồng lúa ước đạt 65,6 nghìn ha, giảm 1,9% (-1,2 nghìn ha); gieo trồng ngô ước đạt 17,7 nghìn ha, giảm 0,3% (-55,4 ha);... Diện tích gieo trồng của hầu hết các cây trồng chủ yếu đều giảm so với cùng vụ năm trước do người dân ưu tiên nguồn lực cho các hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại thu nhập cao; bên cạnh đó, một số diện tích đất được chuyển mục đích sử dụng để xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, đường giao thông,... hoặc là vùng đất trũng nên bà con nông dân bỏ trống, không gieo trồng.

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được thực hiện tốt, các ổ dịch được phát hiện, xử lý kịp thời, không để dịch bệnh lan rộng¹. Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 143,4 nghìn con, giảm 7% so với cùng thời điểm năm trước (-10,8 nghìn con); tổng đàn bò ước đạt 224,1 nghìn con, giảm 5,6% (-13,4 nghìn con); tổng đàn lợn ước đạt 1.554 nghìn con, tăng 10,9% (+153,1 nghìn

¹ Trong tháng, trên địa bàn phát sinh 02 ổ dịch Tả lợn châu Phi tại xã Toàn Thắng và xã Bao La.

con); tổng đàn gia cầm ước đạt 37,8 triệu con, tăng 2,5% (+936 nghìn con), riêng đàn gà ước đạt 33,6 triệu con, tăng 2,5%.

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng tiếp tục được tăng cường; hoạt động kiểm tra, kiểm soát và xử lý các trường hợp vi phạm trong lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp được thực hiện chặt chẽ. Tính chung 8 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 17,7 nghìn ha, giảm 3,4% (-631,1 ha) so với cùng kỳ; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 4 triệu cây, tăng 2,1%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.040,8 nghìn m³, tăng 6,4% (+62,4 nghìn m³), riêng tháng 8 ước đạt 109,5 nghìn m³, tăng 7,2%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 8 tháng ước đạt gần 50,8 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước (riêng tháng 8/2026 ước đạt 6,9 nghìn tấn, tăng 4,6%), trong đó: Sản lượng cá đạt 50,6 nghìn tấn, tăng 4,7%;...

2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp tháng 8/2026 trên địa bàn tỉnh có dấu hiệu chững lại. Chỉ số sản xuất toàn ngành (IIP) giảm 2,82% so với tháng trước và chỉ tăng 9,23% so với tháng cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất kể từ đầu năm đến nay. Tính chung 8 tháng năm 2026, chỉ số IIP của tỉnh vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực đạt mức 21,80% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm, sản xuất công nghiệp dự báo tiếp tục chịu áp lực từ thị trường trong bối cảnh tiêu thụ giảm và hàng tồn kho có xu hướng gia tăng, gây khó khăn cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao.

IIP tháng 8 năm 2026 ước tính giảm 2,82% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,2%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 9,58%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,65%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,7%. So với tháng cùng kỳ năm trước, IIP tăng 9,23%, đóng góp chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 8,64%).

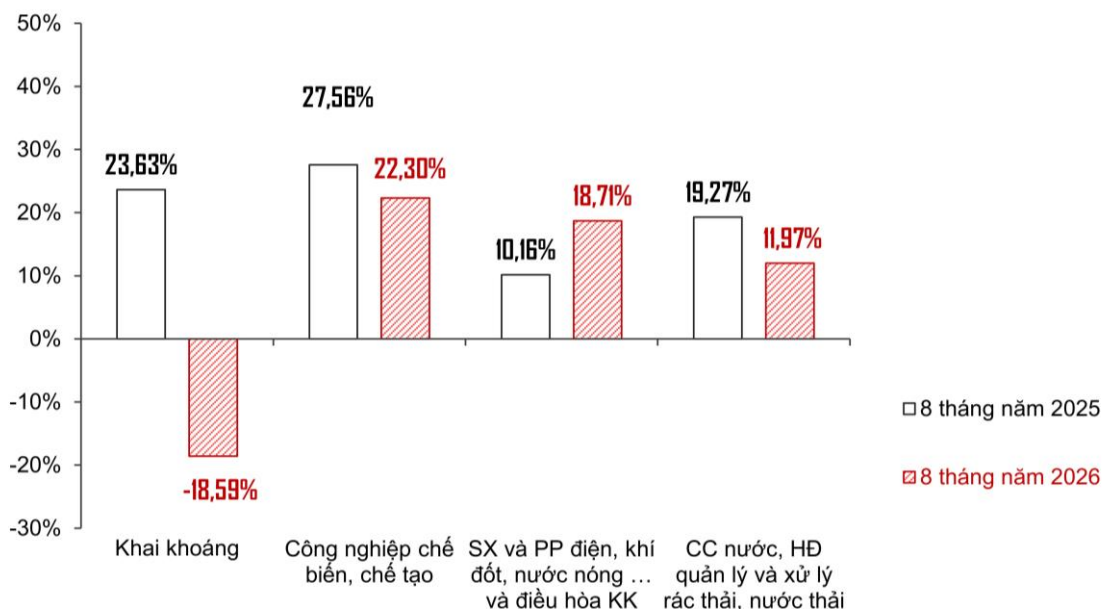
Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 8/2026 giảm so với tháng trước ở 15/22 ngành, trong đó: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 40,97%; sản xuất xe có động cơ giảm 21,59%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 17,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 15,47%; sản xuất trang phục giảm 8,97%; sản xuất đồ uống giảm 6,83%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 5,9%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 4,8%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 3,05%; sản xuất thiết bị điện giảm 2,01%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 1,93%; sản xuất

máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 1,44%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 1,32%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 0,85%; dệt giảm 0,62%;...

So với tháng cùng kỳ năm trước, IIP tăng ở một số ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 189,44%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 54,16%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 28,52%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 20,09%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 19,59%; sản xuất thiết bị điện tăng 16,08%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 14,15%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,69%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 9,32%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu tăng 8,04%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 5,96%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 5,78%; sản xuất kim loại tăng 5,01%;...

Tính chung 8 tháng năm 2026, IIP tăng 21,80% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,30%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 18,71%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,97%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 18,59%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



IIP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 8 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ tập trung ở các ngành: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 30,17%; sản xuất kim loại tăng 11,99%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 10,67%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế

tăng 10,54%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,74%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,57%; sản xuất xe có động cơ tăng 6,81%; sản xuất thiết bị điện tăng 5,18%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 4,2%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 1,81%; sản xuất trang phục tăng 0,57%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 8 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 25,4 triệu sản phẩm, tăng 34,3%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 248,3 nghìn tỷ đồng, tăng 34,1%; điện sản xuất ước đạt 7846,5 triệu kWh, tăng 19,5%; xi măng ước đạt 2.693,5 nghìn tấn, tăng 16,7%; nước máy ước đạt 173,7 triệu m³, tăng 14,5%; chè ước đạt 35,8 nghìn tấn, tăng 14,4%; điện thương phẩm ước đạt 8.271,5 triệu kwh, tăng 14,1%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 57,9 triệu lít, tăng 11,4%; sắt, thép ước đạt 483,2 nghìn tấn, tăng 10,8%; thức ăn cho gia súc ước đạt 589,2 nghìn tấn, tăng 8,4%; gạch lát ước đạt 119,9 triệu m², tăng 6,8%; xe máy các loại ước đạt 1.171 nghìn chiếc, tăng 4%; xe có động cơ chở dưới 10 người ước đạt 25,7 nghìn chiếc, tăng 1,9%; giấy và bìa khác ước đạt 204 nghìn tấn, tăng 1,1%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 8/2026 tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 8,5% so với cùng kỳ. So với tháng cùng kỳ năm trước, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 10,2%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 0,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 11,7%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 2,5%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 8,6%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 0,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,6%.

3. Đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tiến độ thi công một số công trình, dự án trên địa bàn đã được đẩy nhanh, nhất là các dự án giao thông, hạ tầng kỹ thuật và các công trình phục vụ dân sinh. Tháng 8/2026, tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.775,9 tỷ đồng, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2026, tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 15.007,6 tỷ đồng, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt

10.232,8 tỷ đồng, tăng 1,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 4.774,8 tỷ đồng, tăng 0,7%.

Một số dự án có giá trị thực hiện lớn trong tháng: Dự án đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu ước đạt 256 tỷ đồng; dự án đường kết nối Lương Sơn - Xuân Mai, Hà Nội ước đạt 120 tỷ đồng; tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án cải tạo, mở rộng QL2 đoạn Vĩnh Yên- Việt Trì ước đạt 53,6 tỷ đồng; hạ tầng giao thông kết nối vùng thủ đô (*tuyến đường vành đai 5 - vùng thủ đô và đoạn tuyến đường ven chân núi Tam Đảo, kết nối giữa đường vành đai 5 với quốc lộ 2B đến Tây Thiên, đi quốc lộ 2C và Tuyên Quang*) ước đạt 48,3 tỷ đồng; dự án cải tạo, mở rộng Quốc lộ 2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì ước đạt 47,9 tỷ đồng; dự án đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ ước đạt 40,7 tỷ đồng;...

3.2. Thu hút đầu tư

Công tác thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh tiếp tục ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực từ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (*FDI*) duy trì tăng trưởng mạnh, trở thành điểm sáng, trong khi thu hút đầu tư trong nước (*DDI*) còn gặp nhiều khó khăn.

Tính đến ngày 15/8/2026, tỉnh đã thu hút đầu tư cho 89 dự án FDI (*25 dự án cấp mới và 64 dự án điều chỉnh vốn*) với tổng vốn đăng ký đạt 1.707 triệu USD, tăng 97,8% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Thị trường đối tác đầu tư truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc tiếp tục được duy trì, trong đó Trung Quốc là quốc gia đầu tư lớn nhất với 727 triệu USD cho 28 dự án. Dòng vốn FDI tiếp tục tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 87 dự án, tổng vốn đăng ký đạt 1.706 triệu USD.

Trong kỳ, thu hút được 125 dự án DDI (*64 dự án cấp mới và 61 dự án điều chỉnh vốn*) với tổng vốn đăng ký đạt 65.552 tỷ đồng, giảm 58,2% về số dự án và giảm 39% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp²

Tính đến ngày 15/8/2026, toàn tỉnh có 3.265 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 34,6 nghìn tỷ đồng, dự kiến giải quyết việc làm cho 16,3 nghìn lao động; tăng 0,96% về số doanh nghiệp, tăng 16,8% về vốn đăng ký và giảm 26,5% về số lao động đăng ký so với cùng kỳ.

² Nguồn: Sở Tài chính.

Trong số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có 1.142 doanh nghiệp hoạt động thương mại, chiếm 35% tổng số, giảm 16,1% so với cùng kỳ; 636 doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 19,5%, tăng 7,4%.

Toàn tỉnh có 752 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 1,1% so với cùng kỳ (*đưa tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động lên 4.017 doanh nghiệp, tăng 0,6% so với cùng kỳ*); có 691 doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 58,8% và có 2.113 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 12,5%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Ngân hàng

5.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước³

Tính đến ngày 15/8/2026, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 41,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thu nội địa đạt 37,4 nghìn tỷ đồng, tăng 17,5%. Tổng thu nội địa tăng chủ yếu do nguồn thu từ khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 14,8 nghìn tỷ đồng, tăng 63,7%; thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 7,2 nghìn tỷ đồng, tăng 58,2%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước đến ngày 15/8/2026 đạt 56,6 nghìn tỷ đồng, giảm 6,3% so với năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 23,3 nghìn tỷ đồng, giảm 2,5%; chi thường xuyên đạt 33,2 nghìn tỷ đồng, giảm 8,5% (*Các mục chi lớn gồm: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề đạt 12 nghìn tỷ đồng; chi quốc phòng đạt 5,7 nghìn tỷ đồng; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể đạt 4,9 nghìn tỷ đồng*).

5.2. Hoạt động ngân hàng⁴

Tổng nguồn vốn huy động ước tính tại thời điểm 31/8/2026 ước đạt 340 nghìn tỷ đồng, tăng 4,4% so với cuối năm 2025. Trong đó: Tiền gửi bằng đồng Việt Nam đạt 323,6 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8%; tiền gửi ngoại tệ đạt 16,4 nghìn tỷ đồng, giảm 17,8%. Tiền gửi dân cư đạt 243,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6%.

Tổng dư nợ cho vay ước tính tại thời điểm 31/8/2026 đạt 400,9 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% so với cuối năm 2025; dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 259,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4%, chiếm 64,6% tổng dư nợ; dư nợ trung và dài hạn đạt 141,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6%. Phân theo loại hình kinh tế, dư nợ tập trung chủ yếu ở khu vực cá nhân, hộ kinh doanh cá thể với 254,4 nghìn tỷ đồng (*chiếm 63,4% tổng dư nợ*), tăng 7,2%. Dư nợ đối với doanh nghiệp

³ Nguồn: Kho bạc Nhà nước khu vực VIII.

⁴ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 4.

tư nhân, công ty TNHH và công ty Cổ phần đạt 123,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 9,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1%; doanh nghiệp FDI đạt 11,8 nghìn tỷ đồng, là nhóm có tốc độ tăng trưởng cao nhất 38,1%.

Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát tốt, tỷ lệ nợ xấu ước tính 0,76% trên tổng dư nợ, trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định; nguồn cung hàng hóa cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng; nhiều chính sách, chương trình xúc tiến thương mại được áp dụng góp phần thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng của thị trường.

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2026 ước đạt 14.890,4 tỷ đồng, tăng 24,23% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 10.067,5 tỷ đồng, chiếm 67,6% tổng mức, tăng 21,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.950,1 tỷ đồng, chiếm 13,1% tổng mức, tăng 34,8%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 2.872,9 tỷ đồng, chiếm 19,3% tổng mức, tăng 28,3%.

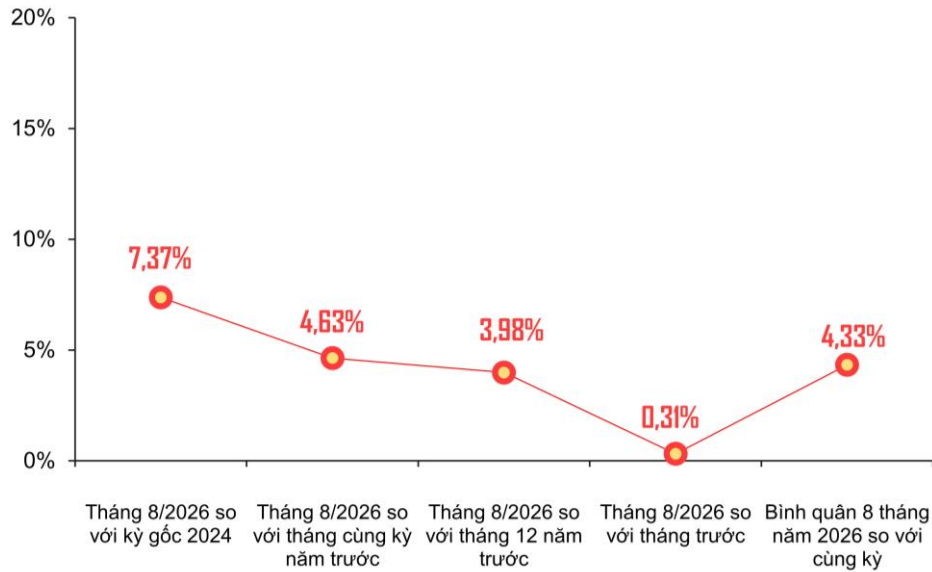
Tháng 8, các nhóm hàng chính có doanh thu lớn đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng tổng mức bán lẻ so với cùng kỳ gồm: Lương thực, thực phẩm ước đạt 2.376,3 tỷ đồng, tăng 20%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.596,7 tỷ đồng, tăng 9,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 1.579,6 tỷ đồng, tăng 32%; xăng, dầu các loại ước đạt 1.296,6 tỷ đồng, tăng 52,1%; hàng may mặc ước đạt 555 tỷ đồng, tăng 10,9%; hàng hóa khác ước đạt 487,4 tỷ đồng, tăng 7%;... Riêng nhóm ô tô các loại ước đạt 636,4 tỷ đồng, giảm 2,51% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 109.667,1 tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 76.953,8 tỷ đồng, chiếm 70,2% tổng mức, tăng 17,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 13.146,8 tỷ đồng, chiếm 12% tổng mức, tăng 16,9%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 19.566,6 tỷ đồng, chiếm 17,8% tổng mức, tăng 14,4%.

6.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2026 tăng 0,31% so với tháng trước; tăng 3,98% so với tháng 12 năm trước (*sau 8 tháng*) và tăng 4,63% so với tháng cùng kỳ năm trước (*sau 12 tháng*).

Chỉ số giá tiêu dùng



Các nhóm hàng có chỉ số giá tăng trong tháng 8/2026 so với tháng trước gồm: Giao thông tăng 2,6%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,35%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,18%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,17%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,07%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,05%. Ngược lại, các nhóm hàng có chỉ số CPI giảm gồm: Đồ uống và thuốc lá giảm 0,26%; thông tin và truyền thông giảm 0,2%; giáo dục giảm 0,19%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,15%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,15%.

So với tháng cùng kỳ, các nhóm tác động làm CPI tăng gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 6,92%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,31%; Giao thông tăng 6,29%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,77%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,53%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,72%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,32%;...

Chỉ số giá vàng tháng 8/2026 so với tháng trước giảm 0,89%, bình quân 8 tháng năm 2026 giá vàng tăng 47,14% so với cùng kỳ. Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước tăng 0,22%, bình quân 8 tháng năm 2026 tăng 1,99% so cùng kỳ.

Bình quân 8 tháng năm 2026, CPI tăng 4,33% so với cùng kỳ, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,63%; đồ uống và thuốc lá tăng 6,13%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,7%; giao thông tăng 4,19%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,93%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,29%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,27%;...

6.3. Vận tải hàng hóa và hành khách

Doanh thu vận tải tháng 8/2026 ước đạt 2.107,3 tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.501,2 tỷ đồng, tăng

32,9%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 356,2 tỷ đồng, tăng 14,3%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 156,4 tỷ đồng, tăng 24,9%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 11,6 triệu tấn, tăng 17,9%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.158,5 triệu tấn.km, tăng 18%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 6,5 triệu lượt hành khách, tăng 9,8%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 397,2 triệu lượt hành khách.km, tăng 15,5%.

Tính chung 8 tháng, tổng doanh thu vận tải ước đạt 15.523,8 tỷ đồng, tăng 19,6% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 88,7 triệu tấn, tăng 14,5%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 8.864,4 triệu tấn.km, tăng 13,4%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 52,4 triệu lượt hành khách, tăng 7,2%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 3.087,1 triệu lượt hành khách.km, tăng 8,6%.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình giáo dục⁵

Tháng 8/2026, ngành Giáo dục tập trung chuẩn bị các điều kiện phục vụ năm học 2026-2027. Ngành Giáo dục tập trung hoàn thành việc sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh trước ngày 30/8/2026. Theo phương án, trước khi sắp xếp, toàn tỉnh có 1.861 cơ sở giáo dục công lập; sau khi sắp xếp còn 655 cơ sở, giảm 1.206 cơ sở, tương ứng tỷ lệ giảm 64,8%⁶.

7.2. Tình hình y tế⁷

Tính đến hết tháng 7/2026, toàn tỉnh ghi nhận 598 ca tay chân miệng, 180 ca sốt phát ban nghi Sởi, trong đó 116 ca dương tính với Sởi và 46 ca sốt xuất huyết. Công tác tiêm chủng tiếp tục được triển khai, tuy nhiên kết quả giữa các loại vắc xin chưa đồng đều; có 4/12 chỉ tiêu tăng so với cùng kỳ, trong khi 8 chỉ tiêu giảm. Ngành Y tế tăng cường rà soát đối tượng, tiêm vét, tiêm bù và theo dõi các địa bàn có tỷ lệ tiêm thấp. Từ ngày 01/8/2026, chương trình khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí được triển khai trên địa bàn tỉnh.

Công tác an toàn thực phẩm được bảo đảm, không xảy ra ngộ độc thực phẩm; kiểm tra 12 cơ sở kinh doanh thực phẩm, xử phạt 01 cơ sở vi phạm 17,5 triệu đồng.

⁵ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

⁶ Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

⁷ Nguồn: Sở Y tế.

7.3. Hoạt động văn hóa, thể thao⁸

Trong tháng, ngành chức năng tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm 81 năm Cách mạng Tháng Tám, Quốc khánh 2/9, Ngày truyền thống Công an nhân dân Việt Nam và Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tổ chức 226 buổi chiếu phim tại 21 xã miền núi, nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, phục vụ khoảng 32.800 lượt người và 8 buổi chiếu phim phục vụ Tuần phim kỷ niệm Ngày Thương binh - Liệt sĩ.

Thể thao thành tích cao tiếp tục được duy trì với 376 vận động viên tập trung huấn luyện; tham gia các giải quốc gia giành 57 huy chương và 1 giải quốc tế giành 2 huy chương.

7.4. Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông

Theo thống kê của Ban An toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/7 đến ngày 14/8/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 54 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ, làm 33 người chết và 31 người bị thương; so với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 20 vụ, số người chết tăng 3 người và số người bị thương giảm 30 người. Tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/8/2026 xảy ra 448 vụ tai nạn và va chạm giao thông, trong đó 447 vụ đường bộ và 01 vụ đường sắt, làm 282 người chết và 261 người bị thương.

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát giao thông xử lý 23.325 trường hợp vi phạm, xử phạt trên 59,2 tỷ đồng; các lỗi chủ yếu là không đội mũ bảo hiểm, vi phạm tốc độ và nồng độ cồn.

7.5. Tình hình thiên tai

Tháng 8/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 5 vụ thiên tai do mưa dông, làm 10 nhà bị tốc mái, hư hại; 23,16 ha lúa, 10,05 ha rau màu bị thiệt hại; 200 con gia cầm bị chết và hơn 700 m bờ sông bị sạt lở. Tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 1,5 tỷ đồng.

7.6. Tình hình cháy, nổ và vi phạm môi trường

Từ ngày 15/7 đến ngày 14/8/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 24 vụ cháy, thiệt hại ước tính 350,36 triệu đồng. Tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/8/2026, toàn tỉnh xảy ra 199 vụ cháy, tổng giá trị thiệt hại ước tính 20.406,5 triệu đồng.

⁸ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 24/7/2026 đến ngày 23/8/2026, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 120 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 730,8 triệu đồng. Tính từ ngày 24/12/2025 đến ngày 23/8/2026, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã phát hiện và xử lý 847 vụ vi phạm môi trường (*tăng 196 vụ so với cùng kỳ*), với tổng số tiền xử phạt 15.222 triệu đồng (*tăng 6.191 triệu đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TKT;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**

Trần Văn Việt

1. Hoạt động trồng trọt đến ngày 20 tháng 8 năm 2026

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ mùa năm 2026			
Lúa	66.874,2	65.618,2	98,1
Ngô	17.757,4	17.702,0	99,7
Khoai lang	1.575,0	1.468,0	93,2
Đậu tương	248,9	189,3	76,1
Lạc	2.527,8	2.531,7	100,2
Rau xanh các loại	11.294,9	11.095,3	98,2
Đậu các loại	728,2	706,7	97,0

2. Hoạt động chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thời điểm 31/8/2025	Ước tính thời điểm 31/8/2026	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng đàn gia súc, gia cầm				
Trâu	Con	154.220	143.393	92,98
Bò	Con	237.436	224.050	94,36
Lợn	Con	1.400.893	1.554.032	110,93
Gia cầm	1000 con	36.866	37.802	102,54
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>32.785</i>	<i>33.620</i>	<i>102,55</i>

3. Sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 8 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026	Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.428	17.707	92,7	96,6
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	109.450	1.040.811	107,2	106,4
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	8	-	72,7
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	1,0	-	2,6
Số vụ phá rừng	Ha	1,0	40,0	-	173,9
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,10	5,7	-	139,8
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	414,2	4.021,7	95,8	102,1

4. Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Đơn vị tính: Tấn

	Ước tính tháng 8 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026	Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6.870,7	50.826,4	104,6	104,7
Cá	6.825,0	50.637,8	104,6	104,7
Tôm	2,2	44,4	97,8	101,5
Thủy sản khác	43,5	144,2	103,6	102,5

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8/2026 so với tháng 7/2026	Ước tính tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	118,91	97,18	109,23	121,80
B. Khai khoáng	58,42	94,30	49,86	81,41
07. Khai thác quặng kim loại	100	103	46	42,35
08. Khai khoáng khác	56,53	93,57	50,24	83,52
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	118,94	97,80	108,64	122,30
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	106,46	100,55	111,69	109,57
11. Sản xuất đồ uống	103,50	93,17	94,30	116,42
13. Dệt	94,50	99,38	87,52	97,58
14. Sản xuất trang phục	109,27	91,03	98,04	100,57
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	107,08	108,51	119,59	101,24
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	103,00	109,54	109,32	82,68
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	122,53	101,47	128,52	109,74
18. In, sao chép bản ghi các loại	105,13	94,10	154,16	108,47
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,02	95,20	86,71	93,66
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	102,76	98,07	105,78	101,70
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	91,56	99,15	82,06	94,07
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	88,83	101,94	95,25	110,67
24. Sản xuất kim loại	111,71	100,15	105,01	111,99
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	102,57	96,95	81,56	104,20
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	124,87	100,05	114,15	130,17
27. Sản xuất thiết bị điện	130,44	97,99	116,08	105,18
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	90,52	98,56	108,04	102,85
29. Sản xuất xe có động cơ	143,01	78,41	97,90	106,81
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	90,47	82,60	75,23	101,81
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	122,52	84,53	105,96	110,54
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	318,75	98,68	289,44	253,92
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	186,15	59,03	120,09	203,54
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	122,92	90,42	123,71	118,71
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	122,92	90,42	123,71	118,71
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,34	96,35	91,04	111,97
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114,18	105,02	102,34	113,13
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	98,60	79,61	71,05	109,67

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 8/2026 so với tháng 7/2026	Tháng 8/2026 so với tháng 8/2025	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với 8 tháng năm 2025
TOÀN NGÀNH	101,50	108,52	108,84
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	99,49	102,45	101,81
Công nghiệp chế biến , chế tạo	101,54	108,59	108,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,88	99,51	99,01
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,22	113,60	112,44
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,62	89,83	95,07
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,39	100,36	113,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101,60	111,68	108,59

7. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8/2026 so với tháng 7/2026	Ước tính tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến , chế tạo	54,96	92,18	46,80	62,41
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,87	97,85	109,78	105,00
Sản xuất đồ uống	91,97	94,36	100,40	108,78
Dệt	77,33	117,99	105,99	84,69
Sản xuất trang phục	81,84	91,16	100,68	93,23
Sản xuất trang phục	116,14	125,09	184,73	106,66
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	71,12	102,60	79,39	75,58
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,93	112,25	121,07	105,68
In, sao chép bản ghi các loại	154,91	100,40	145,99	99,81
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	121,41	101,99	115,53	107,61
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	130,18	100,98	115,03	103,42
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	44,33	101,34	41,47	69,22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,34	101,50	89,35	106,36
Sản xuất kim loại	112,30	90,17	100,58	105,63
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,83	99,77	90,76	106,17
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	42,62	100,38	36,24	46,53
Sản xuất thiết bị điện	193,29	97,80	173,82	131,67
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	3,55	95,86	6,63	38,05
Sản xuất xe có động cơ	107,37	81,12	108,36	108,44
Sản xuất phương tiện vận tải khác	89,97	69,17	69,36	101,19
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	119,01	88,63	109,16	107,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	125,34	94,63	96,44	104,49

8. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8/2026 so với tháng 7/2026	Ước tính tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến , chế tạo	89,53	105,23	89,54
Sản xuất chế biến thực phẩm	66,06	102,52	69,45
Sản xuất đồ uống	59,38	100,00	39,17
Dệt	110,91	102,71	97,58
Sản xuất trang phục	55,51	85,88	47,59
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	171,32	71,38	109,48
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	120,55	91,98	111,59
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	84,53	101,39	85,95
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	108,24	100,31	93,60
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	80,34	97,19	77,27
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,04	93,55	98,23
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	135,66	101,44	133,98
Sản xuất kim loại	57,96	114,78	66,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	64,78	98,92	64,34
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	108,28	116,12	143,08
Sản xuất thiết bị điện	70,30	111,19	76,18
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	90,42	100,01	70,64
Sản xuất xe có động cơ	46,91	103,93	42,82
Sản xuất phương tiện vận tải khác	56,95	143,15	70,64
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	18,76	38,87	9,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,49	131,14	122,86

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026	Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chè	Tấn	5.915	5.931	35.816	122,6	114,4
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	9.409	8.809	57.866	92,0	111,4
Thức ăn cho gia súc	Tấn	78.747	78.601	589.206	110,6	108,4
Quần áo các loại	1000 cái	16.402	15.948	123.237	101,8	97,4
Giày thể thao	1000 đôi	1.712	1.878	13.585	122,2	97,9
Giấy và bìa khác	Tấn	25.951	29.170	203.973	117,3	101,1
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	9.082	4.000	194.742	11,4	62,3
Phân NPK	Tấn	13.929	13.500	236.363	52,9	75,4
Gạch lát	1000 m ²	15.037	14.953	119.885	87,7	106,8
Xi măng Portland đen	Tấn	297.643	296.742	2.693.469	107,9	116,7
Sắt, thép	Tấn	54.941	56.500	483.155	93,2	110,8
Ổng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	10.172	11.813	79.828	84,9	84,4
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	32.411	37.096	248.329	132,2	134,1
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	3.538	2.831	25.360	94,3	134,3
Máy điều hòa không khí	Cái	3.463	3.321	23.274	102,2	61,3
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	3.749	2.770	25.742	95,2	101,9
Xe máy các loại	Chiếc	145.239	120.602	1.171.006	80,3	104,0
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.721	1.534	7.847	125,4	119,5
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.160	1.192	8.272	111,1	114,1
Nước máy	1000 m ³	20.246	21.219	173.710	100,6	114,5

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026 so với kế hoạch (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.327.012	2.775.912	15.007.563	54,2	101,2
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	1.606.517	1.937.417	10.232.800	54,1	101,4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	998.930	1.097.430	6.404.322	56,9	110,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>566.035</i>	<i>736.035</i>	<i>3.255.250</i>	<i>41,6</i>	<i>118,8</i>
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	541.977	761.977	3.338.763	50,3	83,7
Vốn nước ngoài (ODA)	39.110	48.110	315.378	50,6	149,7
Xổ số kiến thiết	8.200	9.400	44.682	47,0	123,0
Vốn khác	18.300	20.500	129.655	43,7	247,4
Vốn NS Nhà nước cấp xã	720.495	838.495	4.774.763	54,5	100,7
Vốn cân đối ngân sách xã	534.905	578.905	3.398.306	60,1	112,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>398.972</i>	<i>473.972</i>	<i>2.451.488</i>	<i>48,5</i>	<i>122,0</i>
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	154.155	224.155	1.162.585	42,0	85,1
Vốn khác	31.435	35.435	213.872	62,4	58,9

11. Thu hút đầu tư trực tiếp được cấp phép tính từ đầu năm đến ngày 15/8/2026

	Số dự án cấp mới (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Số dự án điều chỉnh vốn đăng ký (Dự án)	Vốn đăng ký điều chỉnh	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới	Số dự án điều chỉnh vốn đăng ký	Vốn đăng ký điều chỉnh
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC - DDI (Tỷ đồng)	64	52.791	61	12.761	38,6	58,50	45,9	74,0
<i>Phân theo ngành, lĩnh vực</i>								
Nông nghiệp	2	80	1	181	100,0	0,60	33,3	51,3
Công nghiệp	22	5.440	34	11.745	22,0	41,30	54,8	199,2
Dịch vụ	40	47.271	26	835	62,5	75,70	38,2	7,6
II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI - FDI (Triệu USD)	25	167	64	1.540	62,5	56,90	128,0	270,5
<i>Phân theo lãnh thổ</i>								
Nhật Bản	3	56	4	471	150,0	...	80,0	432,2
Hàn Quốc	10	42	30	221	166,7	490,50	136,4	103,3
Đài Loan	1,0	1	6	30	50,0	7,40	200,0	75,8
Trung Quốc	9	27	19	700	50,0	36,10	211,1	...
Các nước khác	2	41	5	117	16,7	20,90	45,5	73,8
<i>Phân theo ngành, lĩnh vực</i>								
Nông nghiệp	-	-	-	-				
Công nghiệp chế biến chế tạo	23	166	64	1.540	59,0	56,60	130,6	332,9
Dịch vụ	2	1	-	-	200,0	...		

12. Hoạt động doanh nghiệp tính từ đầu năm đến ngày 15/8/2026

	Doanh nghiệp	Số lao động đăng ký (Người)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Doanh nghiệp	Số lao động đăng ký	Vốn đăng ký
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	3.265	16.344	34.577	101,0	73,5	116,8
<i>Phân theo ngành, lĩnh vực</i>						
Nông lâm nghiệp và thủy sản	44	313	7.717	118,9	193,2	...
Khai khoáng	50	218	720	166,7	152,4	173,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	636	4.953	5.259	107,4	65,0	108,7
Sản xuất và phân phối điện, ...	41	230	1.653	151,9	113,3	552,9
Cung cấp nước; HĐQL&XL rác thải, nước thải	9	42	40	900,0	420,0	...
Xây dựng	387	1.728	3.081	180,0	160,6	91,2
Bán buôn và bán lẻ	1.142	4.464	5.305	83,9	53,7	115,0
Vận tải kho bãi	283	1.159	1.237	151,3	136,2	158,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100	370	420	131,6	111,4	67,0
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	4	9	6	400,0	180,0	...
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác	44	150	95	118,9	83,8	84,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	20	22	35,7	35,1	1,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	106	456	6.216	108,2	87,9	57,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	159	1.039	863	126,2	208,6	195,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	105	575	552	90,5	83,5	92,7
Hoạt động giáo dục	79	322	160	29,3	24,3	46,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	30	148	144	136,4	106,5	68,9
Nghệ thuật, thể thao và giải trí	13	54	1.013	130,0	131,7	...
Hoạt động dịch vụ khác	28	94	73	200,0	146,9	388,8
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	2.113			112,5	...	...
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể	691			158,8	...	...
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	752			98,95	...	...

13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026	Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	14.722.749	14.890.414	109.667.121	124,2	116,8
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	10.039.100	10.067.481	76.953.770	121,3	117,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.884.241	1.950.072	13.146.796	134,8	116,9
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	2.799.408	2.872.861	19.566.555	128,3	114,4

14. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026	Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	10.039.100	10.067.481	76.953.770	121,3	117,4
Lương thực, thực phẩm	2.395.739	2.376.323	18.088.856	120,0	115,5
Hàng may mặc	526.155	555.013	4.296.785	110,9	114,1
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.641.384	1.579.633	10.982.841	132,0	120,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	120.244	122.894	892.384	112,0	110,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.621.389	1.596.699	13.159.295	109,4	105,0
Ô tô các loại	624.251	636.351	5.078.067	97,5	101,9
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	481.027	476.006	3.682.231	100,4	102,6
Xăng, dầu các loại	1.235.575	1.296.645	8.789.035	152,1	130,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	294.018	325.847	2.085.019	172,8	139,2
Đá quý, kim loại quý,...	303.792	305.243	3.464.570	190,2	288,5
Hàng hóa khác	486.728	487.411	4.091.463	107,0	114,6
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	308.800	309.417	2.343.223	115,0	111,9

15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026	Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.884.241	1.950.072	13.146.796	134,8	116,9
Dịch vụ lưu trú	272.235	291.428	1.547.416	163,1	124,0
Dịch vụ ăn uống	1.612.006	1.658.644	11.599.381	130,8	116,0
Dịch vụ lễ hành	174.476	185.070	842.210	173,4	128,1
Dịch vụ khác	2.624.931	2.687.791	18.724.345	126,1	113,8

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 8/2026 so với				Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,37	104,63	103,98	100,31	104,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,92	105,53	103,86	100,05	105,70
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>103,47</i>	<i>102,48</i>	<i>101,98</i>	<i>100,50</i>	<i>101,64</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>107,37</i>	<i>105,31</i>	<i>103,19</i>	<i>99,92</i>	<i>106,13</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>114,61</i>	<i>109,41</i>	<i>108,64</i>	<i>100,26</i>	<i>107,32</i>
Đồ uống và thuốc lá	108,12	106,92	106,37	99,74	106,13
May mặc, mũ nón, giày dép	101,86	100,29	99,87	99,85	99,79
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113,36	106,31	106,27	99,85	107,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,68	104,72	104,92	100,18	103,27
Thuốc và dịch vụ y tế	110,37	100,86	100,81	100,07	100,60
Trong đó: Dịch vụ y tế	112,87	100,07	100,08	100,00	100,04
Giao thông	101,20	106,29	106,05	102,60	104,19
Thông tin và truyền thông	99,09	99,67	100,01	99,80	99,46
Giáo dục	103,57	100,95	100,66	99,81	100,53
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,47	101,32	101,10	99,89	100,57
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,67	104,32	103,79	100,17	103,29
Hàng hoá và dịch vụ khác	111,35	105,77	104,50	100,35	103,93
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	179,93	120,30	93,52	99,11	147,14
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,04	100,63	100,60	99,78	101,99

17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 8 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026	Tháng 8/2026 so tháng trước (%)	Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.107.283	15.523.773	101,1	129,0	119,6
<i>Chia ra:</i>					
Vận tải hành khách	356.249	2.800.562	101,4	114,3	109,0
Đường bộ	346.400	2.722.594	101,4	114,4	109,0
Đường thủy	9.849	77.968	101,1	111,2	108,0
Vận tải hàng hóa	1.501.224	10.896.165	100,6	132,9	122,4
Đường bộ	1.155.885	8.507.034	99,4	134,7	126,0
Đường thủy	345.338	2.389.131	104,8	127,4	111,0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	156.414	1.125.453	104,1	124,9	114,3
Bưu chính, chuyển phát	93.397	701.594	103,0	138,3	135,3

18. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 8 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026	Tháng 8/2026 so tháng trước (%)	Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	6.517	52.407	102,9	109,8	107,2
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	6.268	50.455	103,0	109,7	107,1
Đường thủy	249	1.952	102,3	112,1	107,7
Luân chuyển hành khách	397.236	3.087.056	102,6	115,5	108,6
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	393.190	3.056.801	102,6	115,5	108,6
Đường thủy	4.046	30.255	102,1	119,8	108,8
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	11.566	88.693	100,6	117,9	114,5
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	6.131	51.100	95,7	110,9	117,5
Đường thủy	5.435	37.593	106,7	126,9	110,6
Luân chuyển hàng hóa	1.158.542	8.864.377	102,3	118,0	113,4
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	491.866	4.164.953	97,9	108,4	116,4
Đường thủy	666.676	4.699.424	105,8	126,2	110,9

19. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 8/2026	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 đến hết kỳ tháng 8/2026	Kỳ tháng 8/2026 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 hết kỳ tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	54	448	120,0	73,0	91,8
Đường bộ	54	447	120,0	73,0	91,6
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	33	282	113,8	110,0	102,9
Đường bộ	33	281	113,8	110,0	102,6
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	31	261	93,9	50,8	74,1
Đường bộ	31	261	93,9	50,8	74,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	24	199	141,2	-	236,9
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	3	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	350	20.407	71,3	62,7	...

Ghi chú: Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo

20. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện thời điểm 31/12/2025	Thực hiện thời điểm 31/7/2026	Ước tính thời điểm 31/8/2026	Ước tính thời điểm 31/8/2026 so với cuối năm 2025 (%)
SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	325.673	337.291	339.977	104,4
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	305.708	321.183	323.574	105,8
Ngoại tệ	19.965	16.108	16.403	82,2
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Ngắn hạn	300.390	309.713	311.571	103,7
Trung và dài hạn	25.283	27.578	28.406	112,4
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Tổ chức kinh tế	99.165	73.645	96.350	97,2
Tiền gửi dân cư	226.508	263.647	243.627	107,6
DƯ NỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	368.416	396.977	400.924	108,8
<i>Phân theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	360.291	385.973	389.781	108,2
Ngoại tệ	8.125	11.004	11.143	137,1
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Ngắn hạn	238.988	257.078	259.125	108,4
Trung và dài hạn	129.428	139.899	141.799	109,6
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
DN Nhà nước	8.634	9.115	9.250	107,1
DNTN, công ty TNHH, công ty cổ phần	112.412	122.632	123.632	110,0
DN FDI	8.553	11.708	11.812	138,1
Cá nhân, hộ kinh doanh cá thể	237.338	251.884	254.356	107,2
Khác	1.479	1.638	1.874	126,7
NỢ XẤU				
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ (%)	0,43	0,78	0,76	

21. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/8/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	41.558	112,8	
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã loại trừ hoàn thuế)	36.774	110,4	100,0
<i>Trong đó:</i>			
I. Thu nội địa	37.385	117,5	101,7
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	1.359	116,8	3,7
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	14.816	163,7	40,3
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	7.192	158,2	19,6
Thuế thu nhập cá nhân	2.307	97,9	6,3
Thuế bảo vệ môi trường	1.077	88,4	2,9
Thu phí, lệ phí	1.393	102,7	3,8
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	1.004	102,4	2,7
Các khoản thu về nhà, đất	8.220	74,8	22,4
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	84	138,2	0,2
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	246	99,1	0,7
Thu khác ngân sách	663	83,0	1,8
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	20	71,6	0,055
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	9	118,4	0,025
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	(672)	(103,3)	(1,8)
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.111	99,0	11,2
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.784)	136,6	(13,0)
IV. Thu viện trợ	43	21,9	0,1

Ghi chú: Khoản "Thu viện trợ" gồm "Các khoản huy động đóng góp khác".

22. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/8/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	56.576	93,7	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	23.269	97,5	41,1
II. Chi trả nợ lãi	96	88,5	0,2
III. Chi thường xuyên	33.202	91,5	58,7
Chi quốc phòng	5.705	77,2	10,1
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.486	111,8	6,2
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	11.983	122,2	21,2
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	2.033	2,8	3,6
Chi khoa học, công nghệ	61	209,2	0,1
Chi văn hóa, thông tin	207	61,2	0,4
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	101	146,9	0,2
Chi thể dục, thể thao	93	103,2	0,2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	176	53,7	0,3
Chi sự nghiệp kinh tế	1.649	71,9	2,9
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	4.905	64,3	8,7
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.776	101,5	4,9
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-
Chi khác	26	-	0,05
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	0,1	0,2	0,0001
VII. Chi viện trợ	9	13,8	0,0156